

CHÍNH PHỦ
Số: 56/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh
Phú Thọ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (tờ trình số 1390/TTr-UBND ngày 26 tháng 06 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 28/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 07 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Phú Thọ với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tính (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tính (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên		352.841	100	352.841	100
1	Đất nông nghiệp	266.574	76	274.968	78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	98.763		89.697	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	59.809		51.800	
	Trong đó: đất trồng lúa	48.009		41.317	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.954		37.897	
1.2	Đất lâm nghiệp	163.901		176.579	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	100.244		126.152	

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	53.292		33.632	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	10.365		16.795	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.875		8.654	
1.4	Đất nông nghiệp khác	35		39	
2	Đất phi nông nghiệp	49.511	14	57.001	16
2.1	Đất ở	8.712		9.899	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.706		8.543	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.006		1.356	
2.2	Đất chuyên dùng	21.603		27.910	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	453		501	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.656		5.376	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.610		4.368	
2.2.2.2	Đất an ninh	1.037		1.008	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.193		3.796	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	518		1.577	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.052		1.385	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	301		457	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	322		377	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.301		18.237	
2.2.4.1	Đất giao thông	9.021		10.626	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.615		5.207	

2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	52		75	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	223		588	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	83		92	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	857		942	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	226		335	
2.2.4.8	Đất chợ	76		125	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	85		126	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	63		121	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	111		112	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.314		1.358	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dụng	17.731		17.680	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	41		41	
3	Đất chưa sử dụng	36.756	10	20.872	6

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.345
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.453
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.409
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.513
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.044

1.2	Đất lâm nghiệp	2.739
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.730
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	9
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	153
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	859
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	491
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	368
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	36
3.1	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	28
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	8
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	28
4.1	Đất chuyên dùng	14
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	12
4.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	12
4.3	Đất phi nông nghiệp khác	2

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	7.345

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.453
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.409
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.513
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.044
1.2	Đất lâm nghiệp	2.739
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.730
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	9
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	153
2	Đất phi nông nghiệp	332
2.1	Đất ở	98
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	77
2.1.2	Đất ở tại đô thị	21
2.2	Đất chuyên dùng	192
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	96
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	47
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	43
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dụng	39
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	2
Cộng		7.677

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích